CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="CMC Tower,số 11 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy", O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100244112, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-06-28 23:22:55
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Building a better working world

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 60

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	
Ông Gum Ki Ho	Thành viên	
Ông Kwon Oh Soo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024
	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)	
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn Tổng Giám đốc Tập đoàn	
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Đặng Ngọc Bảo	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Đặng Tùng Sơn	Phó Chủ tịch Tập đoàn Giám đốc Chiến lược	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2024
Ông Đặng Văn Tú	Phó Chủ tịch Tập đoàn Giám đốc Công nghệ	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Phó Chủ tịch Tập đoàn Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2024

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn và Ông Hồ Thanh Tùng, Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:

M.S.D.N: 0100244112 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11887657/677705166 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 6 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.791.498.827.125**	**3.172.994.142.785**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***781.437.920.271***	***510.579.888.457***
111	1. Tiền		686.950.920.271	476.759.888.457
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.487.000.000	33.820.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.271.526.984.742***	***1.112.061.029.695***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.271.526.984.742	1.112.061.029.695
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.325.869.748.381***	***1.325.931.498.903***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.185.106.267.547	1.230.754.428.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	83.840.928.244	62.640.733.999
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	106.368.931.411	78.178.479.881
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(49.446.378.821)	(45.642.143.230)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***280.043.610.880***	***133.218.522.714***
141	1. Hàng tồn kho	9	280.043.610.880	133.218.522.714
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***132.620.562.851***	***91.203.203.016***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	79.654.623.336	60.697.320.316
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		51.693.002.265	29.513.172.509
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.272.937.250	992.710.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.885.556.124.586**	**3.680.778.687.113**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***25.969.380.561***	***34.471.981.257***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.969.380.561	34.471.981.257
220	***II. Tài sản cố định***		***2.224.006.500.737***	***2.371.217.407.648***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.795.364.746.583	1.924.656.894.032
222	Nguyên giá		3.839.857.192.420	3.656.771.335.756
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.044.492.445.837)	(1.732.114.441.724)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	428.641.754.154	446.560.513.616
228	Nguyên giá		703.256.992.083	679.454.890.222
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(274.615.237.929)	(232.894.376.606)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.120.806.486.475***	***792.225.303.715***
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		190.000.000	380.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.120.616.486.475	791.845.303.715
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***94.006.298.260***	***95.291.473.330***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	92.006.298.260	93.291.473.330
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***420.767.458.553***	***387.572.521.163***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	420.493.252.663	387.118.684.015
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	86.852.731	168.734.514
269	3. Lợi thế thương mại		187.353.159	285.102.634
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.677.054.951.711**	**6.853.772.829.898**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.999.539.286.547**	**3.509.624.914.652**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.056.272.394.922***	***2.774.430.728.562***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	692.588.597.536	758.643.312.225
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	135.109.832.837	70.638.714.688
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	56.021.921.588	60.602.267.476
314	4. Phải trả người lao động		275.462.596.951	204.275.598.691
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	627.587.519.069	434.193.834.040
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	241.948.362.350	191.694.524.921
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	83.336.683.717	116.928.061.727
320	8. Vay ngắn hạn	20	898.099.854.141	899.409.668.650
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.515.814.267	4.401.073.143
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	39.601.212.466	33.643.673.001
330	***II. Nợ dài hạn***		***943.266.891.625***	***735.194.186.090***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	25.827.536.162	32.383.322.687
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	18.094.076.286	4.655.319.289
338	3. Vay dài hạn	20	873.831.927.858	667.033.109.046
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	25.513.351.319	26.845.945.601
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	-	4.276.489.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.677.515.665.164**	**3.344.147.915.246**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24***	***3.677.515.665.164***	***3.344.147.915.246***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.113.396.070.000	1.900.269.960.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.113.396.070.000*	*1.900.269.960.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.062.540.400	27.062.540.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		371.662.664.388	371.662.664.388
415	4. Cổ phiếu quỹ		(388.000.000)	-
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.329.285.651)	(2.802.521.280)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		413.313.754.015	342.109.659.777
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối năm trước*		*64.673.198.003*	*11.434.141.375*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*348.640.556.012*	*330.675.518.402*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		754.797.922.012	705.845.611.961
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.677.054.951.711**	**6.853.772.829.898**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Nguyễn Hồng Phương	Nguyễn Minh Tuệ	Nguyễn Trung Chính
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**8.205.229.536.320**	**7.344.139.447.707**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26.1**	**(2.587.230.000)**	**(2.366.008.992)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**8.202.642.306.320**	**7.341.773.438.715**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27**	**(6.705.884.944.661)**	**(5.967.174.723.850)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.496.757.361.659**	**1.374.598.714.865**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**122.315.749.599**	**119.140.661.759**
22	**7. Chi phí tài chính**	**28**	**(105.879.291.919)**	**(102.377.440.273)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(79.345.063.446)*	*(83.069.123.005)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**	**13**	**35.740.824.930**	**40.928.455.290**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**29**	**(536.122.539.742)**	**(490.804.425.400)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(509.572.722.639)**	**(485.577.842.954)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**503.239.381.888**	**455.908.123.287**
31	**12. Thu nhập khác**	**30**	**6.650.433.510**	**13.614.205.866**
32	**13. Chi phí khác**	**30**	**(8.344.886.293)**	**(8.333.871.918)**
40	**14. (Lỗ)/lợi nhuận khác**	**30**	**(1.694.452.783)**	**5.280.333.948**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**501.544.929.105**	**461.188.457.235**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.2**	**(75.710.949.757)**	**(59.840.252.863)**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**32.3**	**1.250.712.499**	**530.244.600**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**427.084.691.847**	**401.878.448.972**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**24.1**	**348.640.556.012**	**336.518.503.183**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**24.1**	**78.444.135.835**	**65.359.945.789**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**1.428**	**1.273**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**34**	**1.428**	**1.273**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Nguyễn Hồng Phương	Nguyễn Minh Tuệ	Nguyễn Trung Chính
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**501.544.929.105**	**461.188.457.235**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Chi phí tiền thuê đất phân bổ, khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		379.237.036.350	370.166.715.601
03	Các khoản trích lập dự phòng		5.918.976.715	9.270.112.767
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.266.166.586)	(5.875.628.461)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(117.936.297.066)	(124.470.156.080)
06	Chi phí lãi vay	28	79.345.063.446	83.069.123.005
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**834.843.541.964**	**793.348.624.067**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(7.830.755.697)	182.293.050.493
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(146.825.088.166)	114.671.907.889
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		532.956.893.838	(347.685.056.037)
12	Tăng chi phí trả trước		(56.437.264.497)	(4.121.644.263)
14	Tiền lãi vay đã trả		(78.088.752.315)	(79.907.298.522)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(70.085.552.844)	(45.380.673.992)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(67.217.969.232)	(45.971.236.737)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**941.315.053.051**	**567.247.672.898**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(775.715.546.762)	(838.929.990.244)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.961.232.090.633)	(1.264.530.144.009)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.801.766.135.586	1.388.005.054.720
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.734.598.605
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.431.084.797	125.778.792.819
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(821.750.417.012)**	**(583.941.688.109)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.553.000.000	21.202.920.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		(806.000.000)	(181.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		2.586.019.685.695	2.486.425.351.705
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.380.530.681.392)	(2.228.808.929.540)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(65.182.540.957)	(128.245.706.508)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**144.053.463.346**	**150.392.635.657**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**263.618.099.385**	**133.698.620.446**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**510.579.888.457**	**371.043.702.907**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.239.932.429	5.837.565.104
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**781.437.920.271**	**510.579.888.457**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Nguyễn Hồng Phương	Nguyễn Minh Tuệ	Nguyễn Trung Chính
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là: 4.856 (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 4.695).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 15 công ty con (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 14 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động kinh doanh chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Sản xuất phần mềm và cung cấp dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên đơn vị	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động kinh doanh chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (iii) (v)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (iii)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (iii)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Korea (i)	Hàn Quốc	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (iii) (iv)	Hà Nội	Đào tạo đại học	78,71%	78,71%
Trường Đại học CMC (iii) (iv)	Hà Nội	Đào tạo đại học	71,63%	91%
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI (vi)	Hà Nội	Hạ tầng số	100%	100%

(i) Tỷ lệ lợi ích 54,63% bao gồm phần sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với tỷ lệ 9,1%.

(ii) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(iii) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.

(iv) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2024, theo Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC về việc Thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu và Đăng ký tăng vốn điều lệ Công ty sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phần đã làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC và Trường Đại học CMC.

(v) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2024, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 19/QĐ/CMC về việc góp thêm vốn vào Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC với giá trị là 10.000.000.000 VND.

(vi) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng số AI, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, với tổng vốn điều lệ là 300.000.0000 VND. Hoạt động chính của Công ty TNHH Hạ tầng số AI là xử lý dữ liệu, cho thuê hạ tầng số và các hoạt động liên quan. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đã thực hiện góp đủ vốn vào Công ty TNHH Hạ tầng số AI.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Quyền phát triển dự án	38 năm

3.8 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là từ năm (5) năm đến mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng chung

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tập đoàn cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm được ghi nhận dựa trên khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Thu nhập từ tiền cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn hoặc cổ phần chuyển nhượng và được ghi nhận vào ngày hoàn thành giao dịch chuyển nhượng.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.22 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	2.756.519.788	7.185.480.291
Tiền gửi ngân hàng	684.194.400.483	469.574.408.166
Các khoản tương đương tiền (*)	94.487.000.000	33.820.000.000
TỔNG CỘNG	**781.437.920.271**	**510.579.888.457**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,0 đến 4,7%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2024: từ 1,9 đến 2,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.271.526.984.742	1.271.526.984.742	1.112.061.029.695	1.112.061.029.695
	1.271.526.984.742	**1.271.526.984.742**	**1.112.061.029.695**	**1.112.061.029.695**

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm:

- Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại và tại các công ty tài chính có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,06%/năm đến 6,45%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2024: từ 2,03%/năm đến 9,2%/năm); và
- Các khoản tiền gửi bằng USD có kỳ hạn gốc 6 tháng, hưởng lãi suất 0%.

Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay thấu chi, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.182.982.471.804	1.229.098.437.567
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	2.123.795.743	1.655.990.686
TỔNG CỘNG	**1.185.106.267.547**	**1.230.754.428.253**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	*(45.232.058.821)*	*(40.900.424.257)*

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	83.810.128.244	62.640.733.999
- *Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC*	*11.711.330.838*	-
- *Công ty Cổ phần Cơ điện Phòng sạch Anh Khang*	*9.777.341.395*	-
- *Trả trước cho người bán ngắn hạn khác*	*62.321.456.011*	*62.640.733.999*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	30.800.000	-
TỔNG CỘNG	**83.840.928.244**	**62.640.733.999**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	45.642.143.230	51.884.465.742
Trích lập dự phòng trong năm	15.247.990.960	4.979.788.771
Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong năm	(11.443.755.369)	(4.557.244.360)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(6.664.866.923)
Số cuối năm	**49.446.378.821**	**45.642.143.230**
Trong đó		
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)	*(45.232.058.821)*	*(40.900.424.257)*
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)	*(4.214.320.000)*	*(4.741.718.973)*

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	22.055.308.021	-	16.493.970.995	-
Các khoản tạm ứng	47.072.618.908	-	41.344.035.105	-
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	3.592.670.739	-	6.611.341.720	-
Ký quỹ, ký cược	6.981.555.221	-	1.122.623.058	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	23.166.778.522	(714.320.000)	9.106.509.003	(1.241.718.973)
TỔNG CỘNG	**106.368.931.411**	**(4.214.320.000)**	**78.178.479.881**	**(4.741.718.973)**
Trong đó:				
Phải thu khác	*104.042.454.800*	*(4.214.320.000)*	*78.078.039.881*	*(4.741.718.973)*
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*2.326.476.611*	-	*100.440.000*	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	25.969.380.561	-	34.471.981.257	-
TỔNG CỘNG	**25.969.380.561**	**-**	**34.471.981.257**	**-**

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	40.039.806.966	13.998.915.823	30.796.296.641	8.787.599.208
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	25.726.996.222	2.321.508.544	26.435.678.980	2.802.233.183
TỔNG CỘNG	**65.766.803.188**	**16.320.424.367**	**57.231.975.621**	**11.589.832.391**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	1.585.140.413	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu và máy móc thiết bị, vật tư chờ lắp đặt vào công trình	53.729.440.427	-	50.411.953.437	-
Công cụ, dụng cụ	715.353.549	-	1.110.098.526	-
Hàng hóa	94.166.903.005	-	17.225.544.879	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	129.846.773.486	-	64.470.925.872	-
TỔNG CỘNG	**280.043.610.880**	**-**	**133.218.522.714**	**-**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	586.928.679.860	2.266.877.770.030	726.273.026.966	69.431.951.989	7.259.906.911	3.656.771.335.756
- Mua trong năm	4.947.205.346	9.620.485.231	176.545.619	9.786.429.761	108.084.126	24.638.750.083
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.604.153.519	164.550.128.158	7.810.444.307	3.675.767.097	2.649.921.653	181.290.414.734
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.372.277.217)	(12.173.586)	(5.222.111.610)	-	(7.606.562.413)
- Giảm khác	-	(15.236.745.740)	-	-	-	(15.236.745.740)
Số cuối năm	594.480.038.725	2.423.439.360.462	734.247.843.306	77.672.037.237	10.017.912.690	3.839.857.192.420
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*5.138.716.983*	*544.027.235.656*	*265.993.945.769*	*65.150.812.113*	*4.473.821.729*	*884.784.532.250*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	98.221.775.855	1.153.449.462.753	414.231.261.302	59.196.182.755	7.015.759.059	1.732.114.441.724
- Khấu hao trong năm	26.778.442.124	244.566.954.888	34.308.136.112	9.875.420.513	2.655.902.052	318.184.855.689
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.678.279.075)	(12.173.586)	49.981.977	-	(1.640.470.684)
- Giảm khác	-	(4.166.380.892)	-	-	-	(4.166.380.892)
Số cuối năm	125.000.217.979	1.392.171.757.674	448.527.223.828	69.121.585.245	9.671.661.111	2.044.492.445.837
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	488.706.904.005	1.113.428.307.277	312.041.765.664	10.235.769.234	244.147.852	1.924.656.894.032
Số cuối năm	469.479.820.746	1.031.267.602.788	285.720.619.478	8.550.451.992	346.251.579	1.795.364.746.583

Công ty đã sử dụng phần lớn diện tích nhà cửa, vật kiến trúc là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội và Tòa nhà "Không gian sáng tạo" tại lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu Chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng cho các công ty con, công ty liên kết trong Tập đoàn sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	*Nhãn hiệu, tên thương mại*	*Phần mềm máy tính*	*Quyền phát triển dự án (*)*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	237.724.044.279	551.086.545	139.211.311.344	266.342.703.401	35.625.744.653	679.454.890.222
- Mua trong năm	-	-	4.985.152.947	-	-	4.985.152.947
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.985.905.020	28.047.884.532	-	-	35.033.789.552
- Thanh lý, nhượng bán	(4.609.734.694)	-	(11.607.105.944)	-	-	(16.216.840.638)
- Phân loại lại	(12.195.476.823)	-	12.195.476.823	-	-	-
Số cuối năm	220.918.832.762	7.536.991.565	172.832.719.702	266.342.703.401	35.625.744.653	703.256.992.083
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	*49.282.744.478*	-	*45.247.137.515*	-	*7.642.146.178*	*102.172.028.171*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	136.097.100.758	551.086.545	61.244.671.347	16.860.525.636	18.140.992.320	232.894.376.606
- Hao mòn trong năm	28.937.483.075	698.684.850	12.142.624.349	9.009.018.511	6.061.227.572	56.849.038.357
- Thanh lý, nhượng bán	(1.722.457.877)	-	(13.405.719.157)	-	-	(15.128.177.034)
- Phân loại lại	(6.417.032.387)	-	6.417.032.387	-	-	-
Số cuối năm	156.895.093.569	1.249.771.395	66.398.608.926	25.869.544.147	24.202.219.892	274.615.237.929
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	101.626.943.521	-	77.966.639.997	249.482.177.765	17.484.752.333	446.560.513.616
Số cuối năm	64.023.739.193	6.287.220.170	106.434.110.776	240.473.159.254	11.423.524.761	428.641.754.154

(*) Đây là giá trị quyền phát triển dự án của Trường Đại học CMC được xác định tại ngày mua các công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC và Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu (tên hiện tại là Trường Đại học CMC) vào ngày 21 tháng 2 năm 2022.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" (*)	629.748.385.199	597.752.716.678
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (**)	291.354.257.944	159.341.909.836
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	3.935.140.925	1.070.193.272
Mua sắm tài sản cố định	13.616.435.545	21.857.373.473
Cải tạo văn phòng và xây dựng trung tâm dữ liệu (***)	129.935.362.202	-
Các dự án khác	52.026.904.660	11.823.110.456
TỔNG CỘNG	**1.120.616.486.475**	**791.845.303.715**

(*) Đây là dự án xây dựng Khu phức hợp văn phòng, trung tâm thương mại của Công ty tại Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội. Công ty sử dụng Quyền phát sinh và toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(**) Đây là một phần dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Công ty tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(***) Đây là các chi phí cải tạo văn phòng và trung tâm dữ liệu mới vận hành tại dự án DC Tân Thuận của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 40 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024: 31 tỷ VND) cho Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội – CMC Creative Space Hanoi".

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Netnam, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại Tầng 2, tòa nhà HITC, số 239 đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 10A Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 41,14% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong năm hiện tại như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Netnam
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm, cuối năm	7.258.356.000
Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua trong công ty liên kết:	
Số đầu năm	86.033.117.330
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	38.605.422.286
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.864.597.356)
Cổ tức được chia trong năm	(37.026.000.000)
Số cuối năm	84.747.942.260
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	93.291.473.330
Số cuối năm	92.006.298.260

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.504.727.541	12.659.916.321
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	16.217.575.447	17.142.830.665
Chi phí cài đặt phần mềm	21.287.942.015	16.285.916.708
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.644.378.333	14.608.656.622
TỔNG CỘNG	**79.654.623.336**	**60.697.320.316**
Dài hạn		
Chi phí thuê kênh, thuê server	197.487.526.188	139.436.617.955
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	84.806.335.168	102.936.843.423
Tiền thuê đất trả trước	71.579.736.654	75.685.129.483
Chi phí cải tạo văn phòng	26.941.478.514	38.392.278.125
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.678.176.139	30.667.815.029
TỔNG CỘNG	**420.493.252.663**	**387.118.684.015**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	*Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	691.892.358.336	758.620.858.225
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	696.239.200	22.454.000
TỔNG CỘNG	**692.588.597.536**	**758.643.312.225**

15.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	135.102.212.541	70.631.094.392
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	*21.029.775.250*	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán BIS	*15.576.399.141*	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	*98.496.038.150*	*70.631.094.392*
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 33)*	7.620.296	7.620.296
TỔNG CỘNG	**135.109.832.837**	**70.638.714.688**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.446.809.924	75.710.949.757	(70.085.552.844)	28.072.206.837
Thuế nhà thầu	8.624.008.968	75.366.400.053	(79.062.387.795)	4.928.021.226
Thuế giá trị gia tăng	12.299.147.733	168.913.604.446	(170.693.219.015)	10.519.533.164
Thuế thu nhập cá nhân	15.171.813.121	122.640.934.484	(128.179.645.206)	9.633.102.399
Thuế khác	2.060.487.730	31.325.422.280	(30.516.852.048)	2.869.057.962
TỔNG CỘNG	**60.602.267.476**	**473.957.311.020**	**(478.537.656.908)**	**56.021.921.588**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	387.531.256.863	256.569.528.949
Chi phí các dự án tích hợp	108.247.442.028	52.674.354.465
Chi phí lương thưởng	41.451.997.982	37.117.205.381
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	3.293.015.036	43.455.282.123
Trích trước giá vốn dịch vụ viễn thông	55.967.685.908	21.141.788.358
Các chi phí phải trả khác	31.096.121.252	23.235.674.764
TỔNG CỘNG	**627.587.519.069**	**434.193.834.040**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.669.278.842	37.813.661.471
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.395.949.686	27.189.743.081
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	16.717.785.465	13.657.868.841
Kinh phí công đoàn	3.279.531.412	3.715.065.965
Lãi vay phải trả	12.404.828.321	9.050.204.945
Các khoản phải trả khác	31.869.309.991	25.501.517.424
TỔNG CỘNG	**83.336.683.717**	**116.928.061.727**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.094.076.286	4.655.319.289
TỔNG CỘNG	**18.094.076.286**	**4.655.319.289**
Trong đó		
Phải trả khác cho bên thứ ba	*17.736.421.326*	*4.655.319.289*
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*357.654.960*	-

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	161.175.989.859	148.574.150.905
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	3.422.196.028	3.731.737.784
Doanh thu nhận trước về cung cấp thẻ viễn thông trả trước	40.595.729.000	-
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác	36.754.447.463	39.388.636.232
TỔNG CỘNG	**241.948.362.350**	**191.694.524.921**
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	25.827.536.162	32.383.322.687
TỔNG CỘNG	**25.827.536.162**	**32.383.322.687**

20. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 20.1)*	611.563.313.762	611.563.313.762	1.889.188.822.268	(1.845.630.759.631)	655.121.376.399	655.121.376.399
Vay đối tượng khác *(Thuyết minh số 20.2)*	161.093.723.422	161.093.723.422	20.001.524.953	(64.803.480.517)	116.291.767.858	116.291.767.858
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 20.3)*	126.752.631.466	126.752.631.466	126.671.992.564	(126.737.914.146)	126.686.709.884	126.686.709.884
TỔNG CỘNG	**899.409.668.650**	**899.409.668.650**	**2.035.862.339.785**	**(2.037.172.154.294)**	**898.099.854.141**	**898.099.854.141**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng dài hạn *(Thuyết minh số 20.3)*	667.033.109.046	667.033.109.046	594.782.929.186	(470.030.519.662)	791.785.518.570	791.785.518.570
Vay đối tượng khác *(Thuyết minh số 20.2)*	-	-	82.046.409.288	-	82.046.409.288	82.046.409.288
TỔNG CỘNG	**667.033.109.046**	**667.033.109.046**	**676.829.338.474**	**(470.030.519.662)**	**873.831.927.858**	**873.831.927.858**

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	203.423.803.413	Gốc vay có kỳ hạn 2 tới 4 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 7 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,7% - 5,36%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam.
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	109.741.712.500	Gốc vay có kỳ hạn 3 tới 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,3% - 5,5%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	96.392.322.886	Gốc vay có kỳ hạn 5 tới 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 8 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,8% - 5,6%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	84.114.248.295	Gốc vay có kỳ hạn 3 tới 4 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 8 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% – 4,85%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	48.593.885.297	Gốc vay có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,52% - 5,0%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàn Kiếm.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	30.313.991.249	Khoản vay cuối cùng được tất toán vào ngày 23 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	4,2% – 4,5%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.130.876.365	Khoản vay cuối cùng được tất toán vào ngày 27 tháng 2 năm 2026. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	5,0%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.024.212.968	Gốc vay đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	4,10%	Bảo lãnh và cam kết trả nợ với giá trị cam kết trả nợ thay tối thiểu 65 tỷ đồng của Công ty.

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Khoản vay	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP An Bình	10.865.476.917	Khoản vay cuối cùng được tất toán vào ngày 19 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	5,3%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.019.231.440	Gốc vay đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	4,8%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	7.089.449.033	Khoản vay cuối cùng được tất toán vào ngày 13 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	6,1% – 6,55%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.997.073.179	Khoản vay cuối cùng được tất toán vào ngày 24 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	6,4%	Tín chấp.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	415.092.857	Gốc vay đáo hạn ngày 10 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	5,0%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	**655.121.376.399**			

20.2 *Vay đối tượng khác*

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn 1 - 3 năm kể từ ngày giải ngân với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 6,53% - 7,28%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.

20. VAY (tiếp theo)

20.3 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Tên ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	349.993.767.480	349.993.767.480 VND	Kỳ hạn 2-5 năm. Gốc vay được trả định kỳ theo quý. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 4 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng.	6,58%	Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Lô C1A, cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (nay là Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội). Các khoản thu được từ Khu đất theo Hợp đồng thuê đất số 177-2005/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30/11/2005 và các Phụ lục Hợp đồng thuê đất kèm theo tại Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ Quận Cầu Giấy. Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng và vốn tự có thuộc sở hữu của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	446.112.147.382	446.112.147.382 VND	Kỳ hạn 6 năm. Gốc và lãi được trả hàng quý đến ngày 24 tháng 1 năm 2030.	6,48%	Máy móc thiết bị được mua từ khoản vay được sử dụng của Công ty Cổ phần Hạ tầng Hạ tầng Viễn thông CMC. Quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 2, Lô Vb.27b-28-29 đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh và toàn bộ tòa nhà "Không gian sáng tạo CMC" được tạo lập trên diện tích đất thuộc Quyền sử dụng đất.

20. VAY (tiếp theo)

20.3 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn* (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	52.835.797.193	52.835.797.193 VND	Kỳ hạn 6 năm. Gốc vay trả hàng quý đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,2%	Tài sản thuộc dự án "Phương án đầu tư Thiết bị Viễn thông 2019 – 2021" và Thiết bị viễn thông thuộc dự án DC Tầng 1
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.571.478.026	21.571.478.026 VND	Kỳ hạn 5 năm. Gốc và lãi được trả hàng quý đến ngày 12 tháng 7 năm 2028.	6,9%	Tài sản hình thành trong tương lai của dự án DC Tân Thuận của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	40.935.049.093	40.935.049.093 VND	Kỳ hạn 6 năm. Gốc vay trả hàng quý đến ngày 6 tháng 3 năm 2031.	6,5%	Thiết bị viễn thông thuộc dự án DC Tầng 4.
Ngân hàng Yokohama	7.023.989.280	39.984.000 JPY	Khoản vay theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản thông qua Ngân hàng Yokohama. Khoản vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 3 năm 2031. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	1,5%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	**918.472.228.454**				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	*126.686.709.884*				
- Vay dài hạn	*791.785.518.570*				

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng chi phí bảo hành	6.515.814.267	4.401.073.143
TỔNG CỘNG	**6.515.814.267**	**4.401.073.143**

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	33.643.673.001	19.673.977.913
Trích lập quỹ trong năm *(Thuyết minh số 24.1)*	43.007.959.848	36.718.849.723
Sử dụng quỹ trong năm	(37.050.420.383)	(22.749.154.635)
Số cuối năm	**39.601.212.466**	**33.643.673.001**

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	4.276.489.467	2.713.339.316
Trích lập quỹ trong năm *(Thuyết minh số 24.1)*	25.891.059.382	24.826.795.644
Sử dụng quỹ trong năm	(30.167.548.849)	(23.263.645.493)
Số cuối năm	**-**	**4.276.489.467**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	1.505.960.320.000	331.216.950.400	328.912.815.733	(682.489.229)	308.400.731.290	648.934.220.036	3.122.742.548.230
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	336.518.503.183	65.359.945.789	401.878.448.972
- Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	304.154.410.000	(304.154.410.000)	-	-	-	-	-
- Hủy cổ phiếu ESOP đã phát hành	(181.000.000)	-	-	-	-	-	(181.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.336.230.000	-	-	-	(90.336.230.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(90.346.759.200)	-	(90.346.759.200)
- Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(35.606.480.455)	(35.606.480.455)
- Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	42.749.848.655	-	(42.749.848.655)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(35.870.935.671)	(847.914.052)	(36.718.849.723)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	(24.826.795.644)	-	(24.826.795.644)
- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong công ty con hiện hữu	-	-	-	-	(16.977.125.761)	28.380.045.761	11.402.920.000
- Giảm khác	-	-	-	(2.120.032.051)	(1.701.879.765)	(374.205.118)	(4.196.116.934)
Số cuối năm	**1.900.269.960.000**	**27.062.540.400**	**371.662.664.388**	**(2.802.521.280)**	**342.109.659.777**	**705.845.611.961**	**3.344.147.915.246**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm nay								
Số đầu năm	1.900.269.960.000	27.062.540.400	371.662.664.388	-	(2.802.521.280)	342.109.659.777	705.845.611.961	3.344.147.915.246
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	348.640.556.012	78.444.135.835	427.084.691.847
- Cổ đông không kiểm soát góp tăng vốn	-	-	-	-	-	-	430.000.000	430.000.000
- Tăng vốn từ phát hành ESOP (i)	4.123.000.000	-	-	-	-	-	-	4.123.000.000
- Thu hồi cổ phiếu ESOP đã phát hành (ii)	-	-	-	(806.000.000)	-	-	-	(806.000.000)
- Hủy cổ phiếu ESOP đã phát hành (iii)	(418.000.000)	-	-	418.000.000	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iv)	209.421.110.000	-	-	-	-	(209.421.110.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền (v)	-	-	-	-	-	-	(29.038.158.328)	(29.038.158.328)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (vi)	-	-	-	-	-	(42.124.292.392)	(883.667.456)	(43.007.959.848)
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ (vi)	-	-	-	-	-	(25.891.059.382)	-	(25.891.059.382)
- Tăng khác	-	-	-	-	473.235.629	-	-	473.235.629
Số cuối năm	**2.113.396.070.000**	**27.062.540.400**	**371.662.664.388**	**(388.000.000)**	**(2.329.285.651)**	**413.313.754.015**	**754.797.922.012**	**3.677.515.665.164**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(i) Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 06/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 2 năm 2024.

(ii) Công ty đã thực hiện thu hồi cổ phiếu ESOP đối với các nhân viên nghỉ việc theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 35/2024/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 11 năm 2024.

(iii) Công ty đã thực hiện giảm vốn điều lệ theo Quyết định số 692/QĐ-SGDHCM về việc phê duyệt thay đổi đăng ký niêm yết của Công ty ngày 10 tháng 12 năm 2024.

(iv) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 33/2024/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 10 năm 2024.

(v) Các công ty con của Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

(vi) Công ty và các công ty con đã thực hiện trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 và các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

24.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Vốn góp của các đối tượng khác	211.339.607	211.339.607	-	190.026.996	190.026.996	-
TỔNG CỘNG	**211.339.607**	**211.339.607**	**-**	**190.026.996**	**190.026.996**	**-**

24.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.900.269.960.000	1.505.960.320.000
Tăng trong năm	213.544.110.000	394.490.640.000
Giảm trong năm	(418.000.000)	(181.000.000)
Số cuối năm	**2.113.396.070.000**	**1.900.269.960.000**
Cổ tức đã công bố	**274.603.650.957**	**180.715.240.000**
Cổ tức đã trả	**274.603.650.957**	**180.682.989.200**
Trong đó:		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	*209.421.110.000*	*90.336.230.000*
Cổ tức trả bằng tiền	*65.182.540.957*	*90.346.759.200*

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Số cổ phần	*Số cổ phần*
Cổ phiếu đã được duyệt	**211.339.607**	**190.026.996**
Cổ phiếu đã phát hành	**211.339.607**	**190.026.996**
Cổ phiếu phổ thông	211.339.607	190.026.996
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(38.800)**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	(38.800)	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**211.300.807**	**190.026.996**
Cổ phiếu phổ thông	211.300.807	190.026.996

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.968.826	13.378.918
- Đô la Sing (SDG)	649.440	487.870
- Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	235.709.890	266.516.858
- Đồng Euro (EUR)	25.296	40.974
- Đồng Yên Nhật (JYP)	195.516.762	126.371.782

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**8.205.229.536.320**	**7.344.139.447.707**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*4.874.774.223.172*	*4.688.718.078.620*
Doanh thu bán hàng hóa	*3.330.455.313.148*	*2.655.421.369.087*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(2.587.230.000)**	**(2.366.008.992)**
Hàng bán bị trả lại	*(2.587.230.000)*	*(2.366.008.992)*
Doanh thu thuần	**8.202.642.306.320**	**7.341.773.438.715**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*8.190.542.174.011*	*7.330.489.948.966*
Doanh thu đối với bên liên quan	*12.100.132.309*	*11.283.489.749*

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.966.421.823	84.431.554.073
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.800.395.059	34.116.380.413
Doanh thu tài chính khác	548.932.717	592.727.273
TỔNG CỘNG	**122.315.749.599**	**119.140.661.759**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.655.719.080.312	3.542.414.233.110
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.050.165.864.349	2.424.760.490.740
TỔNG CỘNG	**6.705.884.944.661**	**5.967.174.723.850**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	79.345.063.446	83.069.123.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.534.228.473	19.286.778.097
Chi phí tài chính khác	-	21.539.171
TỔNG CỘNG	**105.879.291.919**	**102.377.440.273**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**536.122.539.742**	**490.804.425.400**
Chi phí nhân công	359.399.153.009	314.137.152.090
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.131.295.513	9.741.748.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.891.822.289	8.552.812.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.302.263.438	124.283.314.925
Chi phí khác	36.398.005.493	34.089.397.577
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**509.572.722.639**	**485.577.842.954**
Chi phí nhân viên quản lý	312.745.086.839	305.581.132.866
Chi phí vật liệu quản lý	47.127.027.872	38.130.716.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.023.053.109	22.612.090.565
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.446.438.111	3.876.964.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.651.825.839	64.237.225.049
Chi phí khác	25.579.290.869	51.139.713.419
TỔNG CỘNG	**1.045.695.262.381**	**976.382.268.354**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**6.650.433.510**	**13.614.205.866**
Thu từ thanh lý tài sản	1.024.691.536	807.117.414
Thu nhập khác	5.625.741.974	12.807.088.452
Chi phí khác	**8.344.886.293**	**8.333.871.918**
Chi phí thanh lý tài sản	795.641.223	1.696.970.697
Xóa sổ các khoản công nợ	726.941.174	451.683.790
Chi phí khác	6.822.303.896	6.185.217.431
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	**(1.694.452.783)**	**5.280.333.948**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507.498.926.430	488.096.778.709
Chi phí nhân công	1.638.167.637.698	1.592.478.812.398
Chi phí khấu hao và hao mòn	375.131.643.521	370.166.715.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.869.368.687.005	1.882.952.066.440
Chi phí khác	188.850.705.728	165.129.772.684
TỔNG CỘNG	**4.579.017.600.382**	**4.498.824.145.832**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị dưới đây:

- Công ty TNHH CMC Consulting: thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế có được trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ 2010 đến 2024). Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ 2010 đến 2013) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ 2014 đến năm 2022). Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH CMC Consulting đang được ưu đãi thuế TNDN với thuế suất bằng 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm;
- Công ty TNHH CMC Global: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2017). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH CMC Global đang được ưu đãi thuế TNDN với thuế suất bằng 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm;
- Trường Đại học CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục trong suốt thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	75.710.949.757	59.840.252.863
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.250.712.499)	(530.244.600)
TỔNG CỘNG	**74.460.237.258**	**59.310.008.263**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**501.544.929.105**	**461.188.457.235**
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	***(57.216.541.215)***	***(160.470.244.670)***
Các điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ	7.687.781.751	12.006.296.044
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	72.817.809.366	94.491.040.621
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách	1.753.886.225	334.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập được miễn thuế	(63.712.094.715)	(195.045.385.582)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(75.763.923.842)	(72.256.195.753)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**444.328.387.890**	**300.718.212.565**
Lỗ năm trước chuyển sang	(33.155.984.421)	(1.516.948.257)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	**411.172.403.469**	**299.201.264.308**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	*345.937.094.101*	*299.149.201.818*
Thu nhập chịu thuế suất 10%	*65.235.309.368*	*52.062.490*
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn, giảm, điều chỉnh	**75.710.949.757**	**59.840.252.863**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	22.446.809.924	7.987.231.053
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(70.085.552.844)	(45.380.673.992)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**28.072.206.837**	**22.446.809.924**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	86.852.731	168.734.514	(81.881.783)	(112.660.911)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản từ giao dịch hợp nhất kinh doanh	(23.837.105.184)	(25.227.695.806)	1.390.590.622	700.901.851
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.676.246.135)	(1.618.249.795)	(57.996.340)	(57.996.340)
	(25.513.351.319)	**(26.845.945.601)**		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			***1.250.712.499***	***530.244.600***

32.4 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con của Tập đoàn là Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC, Công ty TNHH CMC Consulting, Công ty TNHH CMC Đà Nẵng và Trường đại học CMC có các khoản lỗ lũy kế tổng giá trị là 160 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2025*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2025*
2022	2027	54.707.210.353	(9.792.109.452)	-	44.915.100.901
2023	2028	78.201.042.824	(24.665.686.182)	-	53.535.356.642
2024	2029	61.573.395.972	-	-	61.573.395.972
TỔNG CỘNG		**194.481.649.149**	**(34.457.795.634)**	**-**	**160.023.853.515**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kế nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết
Các cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành như đã được đề cập ở phần Thông tin chung	Các cá nhân là nhân sự chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Nguyễn Phước Hải	Chuyển nhượng công ty con	-	35.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.639.033.729	1.321.082.575
	Đặt cọc thuê văn phòng	357.654.960	-
	Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	102.698.636	-
Công ty Cổ phần Netnam	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.461.098.580	9.962.407.174
	Mua hàng hóa dịch vụ	1.551.461.193	535.660.000
	Cổ tức được chia	29.326.180.000	26.741.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2024: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*			
Công ty Cổ phần Netnam	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.009.548.919	1.655.990.686
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Phải thu cung cấp dịch vụ	114.246.824	-
TỔNG CỘNG		**2.123.795.743**	**1.655.990.686**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*			
Công ty Cổ phần Netnam	Trả trước cho dịch vụ cung cấp	30.800.000	-
TỔNG CỘNG		**30.800.000**	**-**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Netnam	Phải thu chi hộ	112.318.784	100.440.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.214.157.827	-
TỔNG CỘNG		**2.326.476.611**	**100.440.000**
Phải trả cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*			
Công ty Cổ phần Netnam	Mua hàng hóa và dịch vụ	424.869.200	22.454.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Mua hàng hóa và dịch vụ	271.370.000	-
TỔNG CỘNG		**696.239.200**	**22.454.000**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.2)*			
Công ty Cổ phần Netnam	Ứng trước tiền mua dịch vụ	7.620.296	7.620.296
TỔNG CỘNG		**7.620.296**	**7.620.296**
Phải trả dài hạn khác *(Thuyết minh số 18)*			
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Mua hàng hóa và dịch vụ	357.654.960	-
TỔNG CỘNG		**357.654.960**	**-**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại) (**)*
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	1.152.483.992	777.790.000
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên HĐQT	303.257.245	269.767.500
Ông Kwon Oh Soo	Thành viên HĐQT từ ngày 25 tháng 7 năm 2024	39.600.000	-
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT	303.257.245	274.757.259
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 7 năm 2024	263.657.245	188.880.000
Ông Lee Jay Seok	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 7 năm 2023	-	301.700.000
Ông Gum Ki Ho	Thành viên HĐQT	228.571.496	188.880.000
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn Tổng Giám Đốc Tập đoàn	991.380.953	1.057.005.952
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	607.047.619	487.000.000
Bà Mai Thu Hà	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 6 tháng 9 năm 2024	588.929.546	-
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 7 năm 2024 Phó Chủ tịch Tập đoàn/ Giám đốc tài chính từ ngày 8 tháng 8 năm 2024	1.274.163.552	1.241.110.870
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	1.062.747.656	886.400.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 6 tháng 9 năm 2024 Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 6 tháng 9 năm 2024	157.409.561	258.420.000
TỔNG CỘNG		**7.588.049.104**	**7.004.031.581**

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

(**) Số liệu so sánh đã được trình bày lại, trong đó bao gồm thù lao, lương và thưởng, cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	348.640.556.012	336.518.503.183
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng HĐQT, BKS (*)	(20.888.216.953)	(42.124.292.392)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	(26.110.271.191)	(25.891.059.382)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	**301.642.067.868**	**268.503.151.409**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	211.239.094	210.981.371
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**211.239.094**	**210.981.371**
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.428	1.273
- Lãi suy giảm	1.428	1.273

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Công ty mẹ và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 cũng đã được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Công ty. Khoản này chưa được điều chỉnh cho các khoản tạm tính trích quỹ tại các công ty con do chưa có nghị quyết đại hội cổ đông của các công ty con về phân phối lợi nhuận năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2024/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm: bao gồm hoạt động sản xuất, mua bán và cho thuê thiết bị phục vụ ngành điện tử, tin học; dịch vụ tích hợp hệ thống, cung cấp giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin; gia công và xuất khẩu phần mềm cho nước ngoài...

- Lĩnh vực hạ tầng số: bao gồm các dịch vụ viễn thông; kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị viễn thông; và xây dựng cơ sở hạ tầng trên nền internet trong và ngoài nước, trên mạng di động và trên mạng cố định...

- Các dịch vụ khác bao gồm cho thuê văn phòng và dịch vụ giáo dục, đào tạo...

Ban Điều hành cũng xác định hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tập đoàn không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm	*Lĩnh vực hạ tầng số*	*Các dịch vụ khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*5.162.459.064.230*	*2.902.508.079.593*	*137.675.162.497*	*-*	*8.202.642.306.320*
Doanh thu giữa các bộ phận	*135.439.320.563*	*14.162.213.988*	*178.308.523.128*	*(327.910.057.679)*	*-*
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	5.297.898.384.793	2.916.670.293.581	315.983.685.625	(327.910.057.679)	8.202.642.306.320
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*228.621.560.278*	*293.944.021.547*	*41.750.023.174*	*33.307.918.882*	*597.623.523.881*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)					*(25.190.054.425)*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế)	*228.621.560.278*	*293.944.021.547*	*77.490.848.104*	*(98.511.500.824)*	*501.544.929.105*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(24.423.124.712)*	*(51.287.825.045)*	*-*	*-*	*(75.710.949.757)*
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	*-*	*-*	*(642.905.511)*	*1.893.618.010*	*1.250.712.499*
Lợi nhuận thuần sau thuế	*204.198.435.566*	*242.656.196.502*	*76.847.942.593*	*(96.617.882.814)*	*427.084.691.847*
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025					
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	*1.731.691.334.133*	*2.587.825.118.389*	*1.991.817.863.028*	*-*	*6.311.334.315.550*
Tài sản không phân bổ (ii)					*1.365.720.636.161*
Tổng tài sản					7.677.054.951.711
Nợ phải trả bộ phận	*1.006.687.973.554*	*1.097.822.058.166*	*620.273.354.782*	*-*	*2.724.783.386.502*
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					*1.274.755.900.045*
Tổng công nợ					3.999.539.286.547

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực công nghệ, giải pháp và dịch vụ phần mềm	*Lĩnh vực hạ tầng số*	*Các dịch vụ khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*4.782.491.110.587*	*2.475.054.795.709*	*84.227.532.419*	*-*	*7.341.773.438.715*
Doanh thu giữa các bộ phận	*109.919.962.336*	*27.093.711.305*	*168.382.407.256*	*(305.396.080.897)*	*-*
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	4.892.411.072.923	2.502.148.507.014	252.609.939.675	(305.396.080.897)	7.341.773.438.715
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*233.438.341.440*	*253.265.945.968*	*23.472.840.707*	*20.806.154.266*	*530.983.282.381*
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					*(69.794.825.146)*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế)	*233.438.341.440*	*253.265.945.968*	*64.401.295.997*	*(89.917.126.170)*	*461.188.457.235*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(17.284.921.683)*	*(42.555.331.180)*	*-*	*-*	*(59.840.252.863)*
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	*-*	*-*	*(642.905.511)*	*1.173.150.111*	*530.244.600*
Lợi nhuận thuần sau thuế	*216.153.419.757*	*210.710.614.787*	*63.758.390.486*	*(88.743.976.059)*	*401.878.448.972*
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024					
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	*1.556.461.713.340*	*2.398.042.637.862*	*1.691.630.873.037*	*-*	*5.646.135.224.239*
Tài sản không phân bổ (ii)					*1.207.637.605.659*
Tổng tài sản					6.853.772.829.898
Nợ phải trả bộ phận	*817.577.379.954*	*985.192.566.881*	*490.486.325.039*	*-*	*2.293.256.271.874*
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					*1.216.368.642.778*
Tổng nợ phải trả					3.509.624.914.652

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý của công ty mẹ, lợi nhuận từ công ty liên kết và thu nhập, chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và lợi thế thương mại.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ là quỹ phát triển khoa học và công nghệ, các khoản vay, thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

36. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 28 tháng 11 năm 2024, theo Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐQT, HĐQT Công ty đã phê duyệt tổng mức đầu tư dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" là 2.181 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đã thực hiện đầu tư cho dự án trên với giá trị là 629 tỷ VND, phần kinh phí còn lại sẽ tiếp tục triển khai dự kiến đến hết năm 2026.

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	48.336.975.857	47.189.565.439
Từ 1 năm – 5 năm	37.788.239.100	56.652.220.358
Trên 5 năm	742.581.818	1.732.690.909
TỔNG CỘNG	**86.867.796.775**	**105.574.476.706**

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	18.039.321.695	86.074.006.367
Từ 1 năm – 5 năm	81.560.750.693	91.440.845.156
Trên 5 năm	308.064.044.948	44.855.684.483
TỔNG CỘNG	**407.664.117.336**	**222.370.536.006**

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Nguyễn Hồng Phương	Nguyễn Minh Tuệ	Nguyễn Trung Chính
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn